

Số: 70/2021/TPB.HĐQT

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
 - Mã chứng khoán: TPB
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 - Điện thoại: 024. 37688998
 - Fax: 024. 37688979
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Tiến
Chức vụ: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 đã được soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 10/08/2021 tại đường dẫn: <https://tpb.vn/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 đã được soát xét

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu: VP. HĐQT.

Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Quang Tiến

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
 - Mã chứng khoán: TPB
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 - Điện thoại: 024. 37688998
 - Fax: 024. 37688979
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Tiến
Chức vụ: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 đã được soát xét như sau:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 của TPBank là 2.405 tỷ đồng, tăng 48% so với cùng kỳ năm 2020.

Nguyên nhân chính:

Trong 06 tháng đầu năm 2021, dù chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid – 19, TPBank vẫn duy trì và giữ mức tăng trưởng khá tốt ở một số mảng kinh doanh. Trong đó, thu nhập từ lãi thuần và thu từ hoạt động dịch vụ đóng góp chủ yếu vào kết quả lợi nhuận và đạt mức tăng trưởng 37% và 120% so với cùng kỳ năm 2020. Thu nhập từ hoạt động khác giảm 89% (tương đương 339 tỷ đồng) so với nửa đầu năm 2020 do trong 06 tháng đầu năm 2021 TPBank thu được 490 tỷ đồng từ độc quyền bảo hiểm của Công ty bảo hiểm Sun Life. Tình hình kinh doanh của một số mảng hoạt động tại TPBank trong 06 tháng đầu năm như sau:

Đơn vị: Triệu đồng, %

STT	Chỉ tiêu	30.06.2021	30.06.2020	Tăng/Giảm	% Tăng/Giảm
1	Thu nhập lãi thuần	4.790.091	3.492.033	1.298.058	37%
2	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	694.820	316.076	378.744	120%

STT	Chỉ tiêu	30.06.2021	30.06.2020	Tăng/Giảm	% Tăng/Giảm
3	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	157.227	193.251	-36.024	-19%
4	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	549.483	497.406	52.077	10%
5	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	41.084	380.480	-339.396	-89%
6	Tổng lợi nhuận trước thuế	3.006.664	2.034.339	972.325	48%
7	Lợi nhuận sau thuế	2.405.078	1.627.139	777.939	48%

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 10/08/2021 tại đường dẫn: <https://tpb.vn/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu: VP. HDQT.

Đại diện tổ chức

Người UQ CBTT

PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Quang Tiến
Lê Quang Tiến



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 67

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 05 tháng 05 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (“NHNN”); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 275/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 03 năm 2021 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 05 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 26 vào ngày 24 tháng 03 năm 2021.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng ở Việt Nam bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; cung cấp các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; thực hiện chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà TPBank, 57 Phố Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, bốn mươi hai (42) chi nhánh, bốn mươi tám (48) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, ba mươi chín (39) chi nhánh, bốn mươi sáu (46) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch
Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên
Ông Eiichiro So	Thành viên
Bà Đỗ Thị Nhung	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Nguyễn Thị Bảo	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên không chuyên trách

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC KHỐI TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khúc Văn Họa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lâm Hoàng	Giám đốc Khối Tài chính
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán Trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ là ông Đỗ Minh Phú, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hưng – Tổng Giám đốc được ông Đỗ Minh Phú ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Văn bản Ủy quyền số 111/2012/QĐ-TPB.HĐQT ngày 10 tháng 08 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phân ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 60849753/22689638-BN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("Ngân hàng") được lập ngày 6 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 67, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam
TNHH
ERNST & YOUNG
VIỆT NAM
CHI NHÁNH
HÀ NỘI



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.022.546	2.214.265
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	16.421.498	9.108.762
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	24.762.767	12.698.296
Tiền gửi các TCTD khác	7.1	14.085.647	8.685.780
Cho vay các TCTD khác	7.2	10.677.120	4.012.516
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	195.550	77.344
Cho vay khách hàng		130.003.410	118.084.610
Cho vay khách hàng	9	132.203.531	119.990.991
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(2.200.121)	(1.906.381)
Hoạt động mua nợ	11	999.870	1.043.036
Mua nợ		1.007.428	1.051.094
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(7.558)	(8.058)
Chứng khoán đầu tư	12	49.402.870	48.095.142
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		49.526.005	48.197.336
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		44.700	44.700
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(167.835)	(146.894)
Tài sản cố định		761.898	708.842
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	13	519.066	475.619
Nguyên giá tài sản cố định		1.056.933	934.334
Khấu hao tài sản cố định		(537.867)	(458.715)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	14	242.832	233.223
Nguyên giá tài sản cố định		536.952	483.915
Hao mòn tài sản cố định		(294.120)	(250.692)
Tài sản Có khác	15	17.676.442	14.284.297
Các khoản phải thu	15.1	14.320.301	11.084.592
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	1.733.065	1.677.236
Tài sản Có khác	15.3	1.625.689	1.576.170
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(2.613)	(53.701)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		242.246.851	206.314.594


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	626.953	697.937
Tiền gửi và vay các TCTD, tổ chức tài chính khác	17	56.157.590	40.879.958
Tiền gửi của các TCTD khác		30.812.212	19.401.344
Vay các TCTD, tổ chức tài chính khác		25.345.378	21.478.614
Tiền gửi của khách hàng	18	132.062.360	115.903.526
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	664.246	688.576
Phát hành giấy tờ có giá	20	28.635.426	27.438.818
Các khoản nợ khác	21	3.820.807	3.961.381
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	2.431.219	2.608.422
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	1.389.588	1.352.959
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		221.967.382	189.570.196
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ		20.279.469	16.744.398
Vốn		10.994.182	9.859.189
- Vốn điều lệ		10.716.717	10.716.717
- Thặng dư vốn cổ phần		277.465	51.071
- Cổ phiếu quỹ		-	(908.599)
Quỹ của TCTD		1.388.879	862.350
Lợi nhuận chưa phân phối		7.896.408	6.022.859
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	20.279.469	16.744.398
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		242.246.851	206.314.594

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
1. Bảo lãnh vay vốn	216.145	208.607
2. Cam kết giao dịch hối đoái	169.083.986	92.527.867
2.1. Cam kết mua ngoại tệ	7.568.205	7.639.719
2.2. Cam kết bán ngoại tệ	7.583.220	7.532.709
2.3. Cam kết giao dịch hoán đổi	153.932.561	77.355.439
3. Cam kết trong nghiệp vụ LC	3.573.484	2.605.732
4. Bảo lãnh khác	20.844.155	17.110.059
5. Các cam kết khác	11.063.659	7.262.285
37	204.781.429	119.714.550

Người lập: 

Người kiểm soát: 

Người phê duyệt: 

Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	8.458.509	7.031.438
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(3.668.418)	(3.539.405)
Thu nhập lãi thuần		4.790.091	3.492.033
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.035.402	605.278
Chi phí hoạt động dịch vụ		(340.582)	(289.202)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	694.820	316.076
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	157.227	193.251
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	549.483	497.406
Thu nhập từ hoạt động khác		201.414	523.968
Chi phí hoạt động khác		(160.330)	(143.488)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	41.084	380.480
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		6.232.705	4.879.246
Chi phí cho nhân viên		(1.246.213)	(1.168.280)
Chi phí khấu hao tài sản cố định		(122.580)	(93.530)
Chi phí hoạt động khác		(853.943)	(817.352)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(2.222.736)	(2.079.162)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4.009.969	2.800.084
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(1.003.305)	(765.745)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		3.006.664	2.034.339
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(601.586)	(407.200)
Tổng chi phí thuế TNDN		(601.586)	(407.200)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		2.405.078	1.627.139
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	24	2.312	1.981

Người lập:



Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Người phê duyệt:




Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	8.357.383	6.768.691
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.834.060)	(3.490.932)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	694.820	316.076
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	689.609	742.799
Thu nhập khác	(101.480)	351.031
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	142.564	29.448
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.956.274)	(1.962.420)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(394.872)	(239.722)
22.1	<u>3.597.690</u>	<u>2.514.971</u>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
(Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(6.664.604)	(2.413.652)
(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.028.669)	(9.761.216)
(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(118.206)	(46.377)
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(11.645.849)	(4.579.885)
(Tăng) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(761.153)	(309.972)
(Tăng) khác về tài sản hoạt động	(81.485)	(3.395)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(70.984)	(56.442)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD, tổ chức tài chính khác	11.392.358	5.328.723
Tăng tiền gửi của khách hàng	16.158.834	3.774.658
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	1.337.008	4.005.308
(Giảm)/Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(24.330)	4.203
(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động	(283.880)	555.257
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh	<u>11.806.730</u>	<u>(987.819)</u>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Thuyết minh	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(280.439)	(178.360)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư	(280.439)	(178.359)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	-	(225.360)
Tiền thu bán cổ phiếu quỹ	1.134.993	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(140.400)	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	1.211.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	994.593	986.240
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	12.520.884	(179.938)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	20.008.807	29.198.801
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ 34	32.529.691	29.018.863

Người lập: *[Signature]*

Người kiểm soát: *[Signature]*

Người phê duyệt: *[Signature]*

Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 05 tháng 05 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (“NHNN”); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 275/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 03 năm 2021 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 05 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 26 vào ngày 24 tháng 03 năm 2021.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; cung cấp các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; thực hiện chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 10.716.717 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 10.716.717 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà TPBank, 57 Phố Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, bốn mươi hai (42) chi nhánh, bốn mươi tám (48) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, ba mươi chín (39) chi nhánh, bốn mươi sáu (46) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 7.305 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7.194 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính giữa niên độ về tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và các khoản nợ mua

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, các khoản nợ mua và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 5. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. 	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Dự phòng cụ thể đối với các khoản nợ áp dụng quy định Thông tư 01 và Thông tư 03 về cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ được trích lập theo chính sách được quy định ở Thông tư 03. Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ quy định tại Thông tư 01 và Thông tư 03. Ngoài ra, Ngân hàng phải trích lập dự phòng cụ thể bổ sung với chênh lệch dự phòng cụ thể phải trích theo kết quả phân loại nợ quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 và kết quả phân loại nợ quy định tại Thông tư 01 và Thông tư 03. Số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được trích lập trong 3 năm với số tiền tối thiểu phải trích là 30%, 60% và 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung lần lượt tại ngày 31/12/2021, 31/12/2022 và 31/12/2023.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 5 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán****4.6.1 Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.6.2 Đo lường

Tại thời điểm cuối năm tài chính, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp chứng khoán nợ đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì Ngân hàng không trích lập dự phòng.

Đối với trái phiếu Chính phủ: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng.

Trong trường hợp cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của TPBank tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left[\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực} \\ \text{tê của các chủ sở} \\ \text{hữu ở tổ chức} \\ \text{kinh tế nhận vốn} \\ \text{góp tại thời điểm} \\ \text{trích lập dự phòng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế nhận} \\ \text{vốn góp tại thời} \\ \text{điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} \right]$$

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (“DATC”).

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền lãi phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp dồn tích.

Định kỳ, trái phiếu DATC sẽ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 4.5* theo Quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.11 *Thuê hoạt động*

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.12 *Các khoản phải thu*

4.12.1 *Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.12.2 *Các khoản phải thu khác*

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.13 *Chi phí trả trước và chi phí chò phân bổ*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 và Thông tư 03 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi Ngân hàng thực thu.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ được hạch toán như sau:

- ▶ Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:
 - Nếu giá mua nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Ngân hàng;
 - Nếu giá mua bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, phần chênh lệch sẽ được sử dụng để bù trừ vào số tiền do một cá nhân hoặc người bảo lãnh (trong trường hợp cá nhân hoặc người bảo lãnh đó được xác định là chịu trách nhiệm về thiệt hại và nghĩa vụ để bồi thường theo quy định hiện hành, hoặc tiền bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm, hoặc các khoản dự phòng đã được ghi nhận vào chi phí trước đây. Số dư còn lại (nếu có) sẽ được ghi nhận như chi phí hoạt động của Ngân hàng.
- ▶ Đối với khoản nợ đã được xử lý rủi ro và theo dõi ngoại bảng, khoản thu được từ bán nợ sẽ được ghi nhận như thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ (xem *Thuyết minh số 44*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng.

4.21 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.22.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.23 Vốn và các quỹ

4.23.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.3 Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

4.24 Cấn trừ (Bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	684.264	802.563
Tiền mặt bằng ngoại tệ	184.389	488.300
Vàng	1.153.893	923.402
	2.022.546	2.214.265

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN		
- Bằng VND	15.516.890	8.359.883
- Bằng ngoại tệ	904.608	748.879
	16.421.498	9.108.762

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

- ▶ Tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- ▶ Tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	14.085.647	8.685.780
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	10.677.120	4.012.516
	24.762.767	12.698.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	12.345.647	7.685.780
- Bằng VND	11.749.395	7.226.202
- Bằng ngoại tệ	596.252	459.578
Tiền gửi có kỳ hạn	1.740.000	1.000.000
- Bằng VND	1.740.000	1.000.000
	14.085.647	8.685.780

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Bằng VND	8.035.590	3.205.531
Bằng ngoại tệ	2.641.530	806.985
	10.677.120	4.012.516

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00 – 1,20	0,21 – 0,23
Cho vay bằng VND	0,00 – 5,40	0,00 – 6,07
Cho vay bằng ngoại tệ	0,94 – 1,72	1,28 – 3,37

7.3 Phân tích chất lượng dư nợ cấp tín dụng, tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	1.740.000	1.000.000
- Cho vay các TCTD khác	10.677.120	4.012.516
	12.417.120	5.012.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (*) triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)</i>		<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả triệu đồng</i>	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021				
Công cụ tài chính phái sinh				
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	26.702.159	85.500	(44.978)	40.522
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	77.074.520	229.728	(75.548)	154.180
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	4.286.326	10.785	(9.937)	848
	108.063.005	326.013	(130.463)	195.550
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Công cụ tài chính phái sinh				
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.986.173	18.086	(16.864)	1.222
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	38.784.562	144.191	(72.814)	71.377
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.431.234	9.984	(5.239)	4.745
	46.201.969	172.261	(94.917)	77.344

(*) Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ kế toán giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	130.325.840	117.673.901
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	991.584	979.040
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	29.794	55.834
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	856.313	1.282.216
	132.203.531	119.990.991

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm</i>
Cho vay thương mại bằng VND	4,00 – 12,00	4,00 – 11,00
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	2,00 – 8,50	1,90 – 4,50

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	128.746.662	116.947.320
Nợ cần chú ý	1.937.620	1.623.222
Nợ dưới tiêu chuẩn	871.072	661.225
Nợ nghi ngờ	347.907	330.799
Nợ có khả năng mất vốn	300.270	428.425
	132.203.531	119.990.991

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	38.175.593	35.328.320
Nợ trung hạn	29.770.251	29.601.337
Nợ dài hạn	64.257.687	55.061.334
	132.203.531	119.990.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.033.289	0,78	956.318	0,80
Công ty TNHH khác	25.059.478	18,96	23.964.302	19,97
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	2.542.623	1,92	2.661.751	2,22
Công ty cổ phần khác	35.259.648	26,67	31.999.199	26,67
Công ty hợp danh	5.040	0,00	6.662	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	46.576	0,04	21.136	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	416.621	0,32	410.777	0,34
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	86.391	0,07	107.614	0,09
Hộ kinh doanh, cá nhân	67.666.285	51,18	59.751.709	49,79
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	87.580	0,07	111.523	0,09
	132.203.531	100,00	119.990.991	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo một số ngành kinh tế của khách hàng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7.473.297	5,65	6.518.128	5,43
Khai khoáng	1.396.065	1,06	1.421.533	1,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.595.997	9,53	11.264.294	9,39
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5.648.514	4,27	4.994.533	4,16
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	329.112	0,25	362.683	0,30
Xây dựng	7.616.712	5,76	7.502.514	6,25
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7.690.079	5,82	7.256.439	6,05
Vận tải kho bãi	6.510.032	4,92	5.601.945	4,67
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	452.842	0,34	437.151	0,36
Thông tin và truyền thông	1.357.412	1,03	2.140.063	1,78
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8.984.565	6,80	8.112.076	6,76
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	146.903	0,11	74.214	0,06
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	372.725	0,28	336.268	0,28
Giáo dục và đào tạo	196.851	0,15	128.812	0,11
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	109.340	0,08	96.805	0,08
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	322.735	0,24	306.319	0,26
Hoạt động kinh doanh tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và hoạt động khác	3.255.318	2,46	3.597.154	3,00
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình, cá nhân và hộ kinh doanh khác	67.745.032	51,24	59.840.060	49,88
	132.203.531	100,00	119.990.991	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	1.032.192	874.189	1.906.381
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh 33)	886.629	117.176	1.003.805
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(710.065)	-	(710.065)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.208.756	991.365	2.200.121

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	487.228	721.090	1.208.318
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh 33)	743.098	23.609	766.707
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(309.972)	-	(309.972)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	920.354	744.699	1.665.053

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	739.657	777.818
Mua nợ bằng ngoại tệ	267.771	273.276
Dự phòng rủi ro	(7.558)	(8.058)
	999.870	1.043.036

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản nợ đã mua có thời gian cho vay gốc là nợ trung hạn và nợ dài hạn.

11.1. Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Nợ gốc của khoản nợ mua	997.883	1.041.549
Giá trị phụ trội của mua nợ	9.545	9.545
	1.007.428	1.051.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

11.2. Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.007.428	1.051.094
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	1.007.428	1.051.094

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	49.526.005	48.197.336
Chứng khoán Nợ	49.435.905	48.107.236
Chứng khoán Vốn	90.100	90.100
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	44.700	44.700
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")	44.700	44.700
	49.570.705	48.242.036
Dự phòng chứng khoán đầu tư	(167.835)	(146.894)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(167.500)	(146.559)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(335)	(335)
- Trái phiếu DATC	(335)	(335)
	49.402.870	48.095.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	49.435.905	48.107.236
Trái phiếu Chính phủ	18.929.385	20.673.971
Chứng khoán Nợ của các TCTD khác trong nước	10.773.930	9.972.422
Chứng khoán Nợ của các TCKT trong nước	11.582.590	11.260.626
Chứng chỉ tiền gửi/kỳ phiếu	8.150.000	6.200.217
Chứng khoán Vốn	90.100	90.100
Chứng khoán Vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	90.100	90.100
	49.526.005	48.197.336
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(167.500)	(146.559)
<i>Dự phòng cụ thể</i>	(8.542)	-
<i>Dự phòng chung</i>	(158.958)	(146.559)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

12.2.1 Trái phiếu DATC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu DATC	44.700	44.700
Dự phòng chung trái phiếu DATC	(335)	(335)
	44.365	44.365

12.3 Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	<i>Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Chứng khoán Nợ) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Chứng khoán Nợ) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Trái phiếu DATC) triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	146.559	-	335	146.894
Số dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 30)	12.399	8.542	-	20.941
Số dư cuối kỳ	158.958	8.542	335	167.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.4 *Phân tích chất lượng chứng khoán nợ được phát hành bởi các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp được phân loại là tài sản chịu rủi ro tín dụng theo Thông tư 02 như sau:*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.796.877	15.465.634
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	188.000	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	16.984.877	15.465.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị văn phòng triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	384.427	57.586	485.269	7.052	934.334
Tăng trong kỳ	119.180	-	3.366	53	122.599
Số dư cuối kỳ	503.607	57.586	488.635	7.105	1.056.933
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	224.184	30.426	197.815	6.290	458.715
Khấu hao trong kỳ	40.403	2.711	35.912	126	79.152
Số dư cuối kỳ	264.587	33.137	233.727	6.416	537.867
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	160.243	27.160	287.454	762	475.619
Tại ngày cuối kỳ	239.020	24.449	254.908	689	519.066

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 209.125 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	483.915
Tăng trong kỳ	53.037
Số dư cuối kỳ	536.952
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	250.692
Hao mòn trong kỳ	43.428
Số dư cuối kỳ	294.120
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	233.223
Tại ngày cuối kỳ	242.832

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 106.894 triệu đồng.

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Các khoản phải thu (<i>Thuyết minh 15.1</i>)	14.320.301	11.084.592
Các khoản lãi, phí phải thu (<i>Thuyết minh 15.2</i>)	1.733.065	1.677.236
Tài sản Có khác (<i>Thuyết minh 15.3</i>)	1.625.689	1.576.170
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác (<i>Thuyết minh 15.4</i>)	(2.613)	(53.701)
	17.676.442	14.284.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	126.576	57.985
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	109.116	53.082
Phải thu nội bộ khác	17.460	4.903
Các khoản phải thu bên ngoài	14.193.725	11.026.607
Mua sắm tài sản cố định	309.635	204.832
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	854	854
Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố	66.081	91.167
Các khoản phải thu án phí	4.098	4.224
Các khoản phải thu khác	13.813.057	10.725.530
<i>Trong đó:</i>		
- Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	84.418	76.181
- Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng trả chậm (*)	8.794.464	4.952.220
- Các khoản phải thu khác	4.934.175	5.697.129
	14.320.301	11.084.592

(*) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành.

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	50	90
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.024.805	1.050.184
Lãi phải thu từ cho vay	656.385	603.233
Lãi phải thu từ nợ mua	4.924	7.098
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	43.106	16.626
Phí phải thu	3.795	5
	1.733.065	1.677.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.3 Tài sản Có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Vật liệu và công cụ	72.124	61.018
Chi phí chờ phân bổ và chi phí khác	1.553.565	1.515.152
	1.625.689	1.576.170

15.4 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác

Chi tiết dự phòng cho các tài sản có nội bảng khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi	2.613	53.701

Thay đổi dự phòng cho các tài sản có nội bảng khác trong năm như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Số đầu năm	53.701	15.308
Trích lập dự phòng (<i>Thuyết minh 32</i>)	-	38.474
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(51.088)	(81)
Số cuối năm	2.613	53.701

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Vay NHNN		
- Vay theo hồ sơ tín dụng	626.953	697.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG, TỔ CHỨC TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Tiền gửi các TCTD khác	30.812.212	19.401.344
Tiền gửi không kỳ hạn	11.034.612	7.130.727
- Bằng VND	11.034.612	7.130.727
Tiền gửi có kỳ hạn	19.777.600	12.270.617
- Bằng VND	10.570.000	8.738.000
- Bằng ngoại tệ	9.207.600	3.532.617
Vay các TCTD, tổ chức tài chính khác	25.345.378	21.478.614
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam	9.082.270	10.993.052
- Bằng VND	2.400.000	2.740.000
- Vay chiết khấu GTCG	6.682.270	8.253.052
Vay các TCTD tại nước ngoài khác	345.285	346.335
- Bằng ngoại tệ	345.285	346.335
Vay tổ chức tài chính quốc tế – International Finance Corporation (“IFC”) – World Bank Group	1.644.214	1.979.057
- Bằng ngoại tệ	1.644.214	1.979.057
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam cho mục đích tài trợ thương mại	8.399.579	3.868.752
- Bằng VND	3.241.885	2.225.464
- Bằng ngoại tệ	5.157.694	1.643.288
Vay các TCTD tại nước ngoài khác cho mục đích tài trợ thương mại	5.874.030	4.291.418
- Bằng ngoại tệ	5.874.030	4.291.418
	56.157.590	40.879.958

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	1,00 – 1,80	0,15 – 0,45
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,10 – 0,50	0,12 – 0,18
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	1,20 – 4,57	0,15 – 4,31
Tiền vay các TCTD, tổ chức tài chính khác bằng ngoại tệ	0,40 – 3,08	0,20 – 3,16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	23.269.552	21.201.387
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	21.609.864	19.611.094
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.659.688	1.590.293
Tiền gửi có kỳ hạn	107.717.908	93.444.094
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	100.739.913	85.953.924
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.977.995	7.490.170
Tiền gửi vốn chuyên dụng	5.340	1.428
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	1.120	585
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	4.220	843
Tiền ký quỹ	1.069.560	1.256.617
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.005.923	1.217.550
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	63.637	39.067
	132.062.360	115.903.526

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 – 0,20	0,00 – 0,30
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,10 – 7,10	0,80 – 7,25
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 0,01	0,00 – 0,01
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 0,01	0,00 – 0,01

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.407.876	1,07	1.703.937	1,47
Công ty TNHH khác	25.775.324	19,52	20.043.302	17,29
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.443.626	1,09	1.263.109	1,09
Công ty cổ phần khác	39.497.137	29,91	33.978.756	29,32
Công ty hợp danh	595	0,00	636	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	14.271	0,01	22.002	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	548.655	0,42	845.871	0,73
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	197.228	0,15	192.882	0,17
Hộ kinh doanh, cá nhân	60.298.384	45,66	56.063.220	48,37
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.875.436	2,18	1.786.774	1,54
Khác	3.828	0,00	3.037	0,00
	132.062.360	100,00	115.903.526	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND	203.866	226.796
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức tài chính quốc tế bằng ngoại tệ	460.380	461.780
	664.246	688.576

Mức lãi suất vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm
Vốn nhận bằng VND	3,91 – 4,70	3,80 – 4,99
Vốn nhận bằng ngoại tệ	2,65	2,75

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Giấy tờ có giá bằng VND	28.635.426	27.438.818
Mệnh giá	28.639.731	27.438.922
Chiết khấu	(4.305)	(104)
	28.635.426	27.438.818

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Trái phiếu ghi sổ triệu đồng	Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng	Tổng triệu đồng
Dưới 12 tháng (Dưới 366 ngày)			
- Bằng VND	-	2.000.000	2.000.000
Từ 12 tháng đến 5 năm (Từ 366 – 1826 ngày)			
- Bằng VND	15.650.000	5.462.279	21.112.279
Trên 5 năm (Trên 1826 ngày)			
- Bằng VND	4.962.800	564.652	5.527.452
Số dư cuối kỳ	20.612.800	8.026.931	28.639.731

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu, có lãi suất từ 3,00%/năm đến 8,70%/năm (31 tháng 12 năm 2020: từ 3,80%/năm đến 8,70%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả (Thuyết minh 21.1)	2.431.219	2.608.422
Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 21.2)	1.389.588	1.352.959
	3.820.807	3.961.381

21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.699.195	1.562.215
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	665	760
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	605.630	911.809
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	69.691	66.039
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phải sinh	56.038	67.599
	2.431.219	2.608.422

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	148.899	300.017
Các khoản phải trả công nhân viên	138.897	295.015
Phải trả về quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.002	5.002
Các khoản phải trả bên ngoài	1.240.689	1.052.942
Thuế TNDN phải trả	673.893	467.179
Các khoản thuế phải nộp	69.192	39.004
Các khoản phải trả khác	497.604	546.759
	1.389.588	1.352.959

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	16.073	49.415	35.455	30.033
Thuế TNDN (Thuyết minh 22.1)	467.179	601.586	394.872	673.893
Các loại thuế khác	22.931	243.699	227.471	39.159
	506.183	894.700	657.798	743.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được ước tính như sau:

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	3.006.664	2.034.339
Các khoản điều chỉnh		
- Chi phí không được trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	1.267	1.662
Thu nhập tính thuế kỳ này	3.007.931	2.036.001
Lỗi chuyển sang từ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	3.007.931	2.036.001
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	601.586	407.200
Thuế TNDN trong kỳ	601.586	407.200
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	467.179	373.927
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(394.872)	(239.722)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	673.893	541.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Cổ phiếu quỹ triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng số triệu đồng
Tại 1 tháng 1 năm 2021	10.716.717	51.071	(908.599)	699.517	162.833	6.022.859	16.744.398
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	2.405.078	2.405.078
Bán cổ phiếu quỹ	-	226.394	908.599	-	-	-	1.134.993
Trích quỹ trong kỳ (*)	-	-	-	351.019	175.510	(526.529)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm từ lợi nhuận để lại (*)	-	-	-	-	-	(5.000)	(5.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	10.716.717	277.465	-	1.050.536	338.343	7.896.408	20.279.469

(*) Trích quỹ trong kỳ được thực hiện theo phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2020 được thông qua tại Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/2021/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 cổ phiếu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.071.671.722	1.071.671.722
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	1.071.671.722	1.071.671.722
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	(40.016.056)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	1.071.671.722	1.031.655.666
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

23.2 Các quỹ của Ngân hàng

Theo Nghị định 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 7 tháng 8 năm 2017, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng

Việc trích lập các quỹ còn lại do Ngân hàng tự quyết định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	2.405.078	1.627.139
Cổ tức chi trả cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (triệu đồng)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	2.405.078	1.627.139
Số cổ phiếu đầu kỳ (cổ phiếu)	1.031.655.666	826.573.150
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ (cổ phiếu)	-	-
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi cổ tức thành cổ phiếu phổ thông trong kỳ (cổ phiếu)	-	-
Ảnh hưởng của việc bán/(mua lại) cổ phiếu quỹ trong kỳ (cổ phiếu)	40.016.056	(10.000.000)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sau ảnh hưởng (cổ phiếu)	1.040.056.827	821.518.205
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	2.312	1.981

25. CỔ TỨC

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hội đồng quản trị Ngân hàng chưa có bất kỳ thông tin nào về việc chia cổ tức.

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	15.996	115.797
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	6.517.432	5.320.207
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.375.551	1.214.356
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	171.127	94.735
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	33.878	47.061
Thu khác từ hoạt động tín dụng	344.525	239.282
<i>Trong đó:</i>		
- Thu phí trả nợ trước hạn	195.829	143.094
	8.458.509	7.031.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	2.456.138	2.579.412
Trả lãi tiền vay	154.516	243.388
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	777.618	506.710
Chi phí hoạt động tín dụng khác	280.146	209.895
	3.668.418	3.539.405

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.035.402	605.278
Thu từ dịch vụ thanh toán	307.092	222.105
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	3.672	2.589
Thu từ kinh doanh, dịch vụ bảo hiểm và tư vấn	444.038	229.131
Thu khác	280.600	151.453
Chi phí hoạt động dịch vụ	(340.582)	(289.202)
Bưu điện, viễn thông	(58.150)	(36.642)
Chi về dịch vụ thanh toán	(146.119)	(151.550)
Chi về ngân quỹ	(9.958)	(7.144)
Chi về dịch vụ tư vấn, nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(411)	(3.876)
Chi khác	(125.944)	(89.990)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	694.820	316.076

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	572.692	505.878
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	238.832	288.065
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	333.860	217.813
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(415.465)	(312.627)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(70.414)	(75.686)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(345.051)	(236.941)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	157.227	193.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	629.777	586.842
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(59.353)	(40.591)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12.3)	(20.941)	(48.845)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	549.483	497.406

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	201.414	523.968
Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro	142.564	29.448
Thu từ thanh lý tài sản	-	1
Thu nhập khác	58.850	494.519
Chi phí hoạt động khác	(160.330)	(143.488)
Chi phí khác	(160.330)	(143.488)
Lãi thuần từ hoạt động khác	41.084	380.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	898	111
Chi phí cho nhân viên	1.246.213	1.168.280
- Chi lương và phụ cấp	1.131.987	1.071.607
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	2.867	1.511
- Các khoản chi đóng góp theo lương	60.817	54.623
- Chi trợ cấp	10.836	6.399
- Các khoản chi khác	39.706	34.140
Chi về tài sản	382.004	320.286
<i>Trong đó:</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	122.580	93.530
- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	41.877	37.676
- Mua sắm công cụ lao động	47.063	37.417
- Chi bảo hiểm tài sản	3.994	8.900
- Chi khác về tài sản	166.490	142.763
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	550.000	545.756
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	3.693	4.847
- Chi về hoạt động đoàn thể	373	706
- Vật liệu văn phòng, xăng dầu	35.968	32.018
- Điện, nước, vệ sinh cơ quan	28.030	23.949
- Chi bưu phí và điện thoại	32.029	28.938
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	86.743	66.157
- Chế xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	106.135	122.919
- Chi đào tạo, huấn luyện	944	455
- Chi phí quản lý khác	256.085	265.767
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	43.621	34.493
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán) (Thuyết minh 15.4)	-	10.236
	2.222.736	2.079.162

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
Hoàn nhập dự phòng cho hoạt động mua nợ	(500)	(962)
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng (Thuyết minh 10)	1.003.805	766.707
	1.003.305	765.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau đây:

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.022.546	1.620.795
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	16.421.498	7.702.277
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	12.345.647	13.442.108
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 91 ngày	1.740.000	6.253.683
	32.529.691	29.018.863

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	7.252	6.612
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương, thưởng	1.246.213	1.168.280
2. Tiền lương bình quân tháng	28,64	29,45
3. Thu nhập bình quân tháng	28,64	29,45

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Bất động sản và các quyền về bất động sản	153.501.247	150.161.003
Động sản	90.773.785	73.936.762
Chứng tử có giá	57.114.119	47.834.369
Tài sản khác	141.021.642	113.745.114
	442.410.793	385.677.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

36.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Chứng từ có giá	10.277.000	13.883.000
	10.277.000	13.883.000

37. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản cam kết vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	216.145	208.607
Cam kết giao dịch hối đoái	169.083.986	92.527.867
Cam kết mua	7.568.205	7.639.719
- Ngoại tệ quy đổi	4.795.044	4.462.774
- VND	2.773.161	3.176.945
Cam kết bán	7.583.220	7.532.709
- Ngoại tệ quy đổi	6.868.619	4.042.638
- VND	714.601	3.490.071
Cam kết giao dịch hoán đổi	153.932.561	77.355.439
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.573.484	2.605.732
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.815.278	2.900.075
- Trừ: Tiền ký quỹ	(241.794)	(294.343)
Bảo lãnh khác	20.844.155	17.110.059
Cam kết bảo lãnh thanh toán	1.832.818	1.295.135
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.323.892	3.430.170
Cam kết bảo lãnh dự thầu	1.028.151	1.325.256
Cam kết bảo lãnh khác	14.481.560	12.016.272
- Trừ: Tiền ký quỹ	(822.266)	(956.774)
Các cam kết khác	11.063.659	7.262.285
Cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất	8.563.659	6.861.285
Cam kết khác	2.500.000	401.000
Các cam kết đưa ra	204.781.429	119.714.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Trong kỳ, các bên liên quan có các giao dịch tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, đặt cọc thuê nhà ... luân chuyển trong kỳ, số dư trọng yếu của các giao dịch nêu trên với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các bên liên quan là tổ chức

Giao dịch trả trước tiền thuê nhà

	2021				2020			
	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
Bên liên quan								
Công ty CP vàng bạc đá quý Doji - Cổ đông lớn	505.527	33.622	25.268	513.881	479.311	505.527		
Trả trước tiền thuê nhà								

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

	2021				2020			
	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
Bên liên quan								
Công ty CP FPT - Cổ đông lớn	2.112.056	3.873.223	2.938.196	3.047.083	2.010.388	2.112.056		
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng								
Công ty CP vàng bạc đá quý Doji - Cổ đông lớn	27	-	-	27	27	27		
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng								
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với ngân hàng (theo danh sách tại thời điểm 30.06.2021)	2.532.800	1.539.068	1.531.868	2.540.000	2.246.350	2.532.800		
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng								
CTCP Chứng khoán Tiên Phong - Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là Cổ đông lớn	-	700.005	400.005	300.000	-	-		
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng								

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi không kỳ hạn

Bên liên quan	2021				2020			
	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
Công ty CP FPT - Cổ đông lớn								
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	147.745	21.984.173	21.934.227	197.691	326.894	147.745		
Công ty CP vàng bạc đá quý Doji - Cổ đông lớn								
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	15.563	42.604.170	42.594.212	25.521	75.971	15.563		
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với ngân hàng (theo danh sách tại thời điểm 30.06.2021)								
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	61.261	8.877.394	8.897.834	40.821	43.299	61.261		
CTCP Chứng khoán Tiên Phong - Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là Cổ đông lớn								
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	1.159.029	50.241.477	50.922.722	477.784	136.392	1.159.029		

Giao dịch cho vay

Bên liên quan	2021				2020			
	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng (theo danh sách tại thời điểm 30.06.2021)								
Số dư cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-
CTCP Chứng khoán Tiên Phong - Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là cổ đông lớn								
Số dư cho vay	-	184.461	184.461	-	-	-	-	-

Đơn vị: triệu đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các bên liên quan là tổ chức (tiếp theo)

Giao dịch góp vốn, mua cổ phần

	2021			2020		
	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
<i>Bên liên quan</i>						
<i>CTCP Chứng khoán Tiên Phong – Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là cổ đông lớn</i>	90.100	-	-	90.100	-	90.100
Bên liên quan là cá nhân						
<i>Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc</i>						
					Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng
					23.543	21.228
<i>Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc</i>						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

39.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- ▶ Nhận tiền gửi;
- ▶ Cấp tín dụng;
- ▶ Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- ▶ Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Đơn vị: triệu đồng

I. Kết quả kinh doanh bộ phận	<i>Miền Bắc</i>	<i>Miền Trung</i>	<i>Miền Nam</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Thu nhập lãi thuần	3.311.397	243.916	1.234.778	-	4.790.091
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	494.397	19.243	181.180	-	694.820
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và mua bán chứng khoán đầu tư	653.796	(1.714)	54.628	-	706.710
Lãi thuần từ hoạt động khác	57.679	(2.580)	(14.015)	-	41.084
Chi phí hoạt động	(1.861.945)	(68.848)	(291.943)	-	(2.222.736)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.655.324	190.017	1.164.628	-	4.009.969
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(885.511)	(15.940)	(101.854)	-	(1.003.305)
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.769.813	174.077	1.062.774	-	3.006.664
II. Tài sản	193.088.052	9.591.808	64.791.029	(25.224.038)	242.246.851
III. Nợ phải trả	174.057.296	9.417.109	63.717.015	(25.224.038)	221.967.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay & mua nợ (của khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi huy động (bao gồm tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng (cam kết LC) triệu đồng</i>	<i>CCTC phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	143.031.766	162.401.808	3.573.484	108.063.005	49.570.705
Nước ngoài	856.313	472.764	-	-	-
Tổng	143.888.079	162.874.572	3.573.484	108.063.005	49.570.705

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

41.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

41.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	24.762.767	-	-	24.762.767
- Tiền gửi TCTD khác	14.085.647	-	-	14.085.647
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	10.677.120	-	-	10.677.120
Cho vay khách hàng	128.746.662	612.922	2.843.947	132.203.531
Hoạt động mua nợ	1.007.428	-	-	1.007.428
Chứng khoán đầu tư	49.382.705	-	188.000	49.570.705
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – Chứng khoán Nợ	49.338.005	-	188.000	49.526.005
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	44.700	-	-	44.700
Tài sản Có khác	17.671.539	-	7.516	17.679.055
Tổng cộng	221.571.101	612.922	3.039.463	225.223.486

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01 và Thông tư 03 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường

41.2.1 Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 9* và *Thuyết minh số 18*.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc cân cơ cấu tài sản – nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu hạn mức và quy định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Lãi suất được định giá lại trong khoảng thời gian							Tổng
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.022.546	-	-	-	-	-	2.022.546
Tiền gửi tại NHNN	-	-	16.421.498	-	-	-	-	16.421.498
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	15.506.273	2.149.300	2.618.892	4.488.302	-	24.762.767
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	58.928	69.647	50.733	18.280	(1.586)	195.550
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.256.109	-	32.490.246	51.286.149	17.746.100	20.177.693	1.348.835	133.210.959
Chứng khoán đầu tư (*)	188.000	90.100	718.001	9.007.564	2.270.051	3.400.000	22.134.917	49.570.705
Tài sản cố định	-	761.898	-	-	-	-	-	761.898
Tài sản Có khác (*)	-	17.679.055	-	-	-	-	-	17.679.055
Tổng tài sản	1.444.109	20.553.599	65.194.946	62.512.660	22.685.776	28.084.275	20.666.313	244.624.978
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	63.008	563.945	-	626.953
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	40.534.514	7.284.754	7.830.418	507.904	-	56.157.590
Tiền gửi của khách hàng	-	-	47.814.131	23.370.925	30.895.370	20.954.190	9.027.744	132.062.360
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	460.380	-	664.246
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	203.866	500.000	500.000	5.938.800	16.973.826	28.635.426
Các khoản nợ khác	-	3.820.807	-	-	-	-	-	3.820.807
Tổng nợ phải trả	-	3.820.807	88.552.511	31.155.679	39.288.796	28.425.219	4.722.800	221.967.382
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.444.109	16.732.792	(23.357.565)	31.356.981	(16.603.020)	(340.944)	(5.335.257)	22.657.596

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam ("VND"). Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	31.571	61.310	1.153.893	91.508	1.338.282
Tiền gửi tại NHNN	-	904.608	-	-	904.608
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	100.434	3.045.307	-	92.041	3.237.782
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(5.626)	10.249.304	-	559.159	10.802.837
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	-	12.647.358	-	-	12.647.358
Tài sản Có khác (*)	89.884	5.650.587	-	14.816	5.755.287
Tổng tài sản	216.263	32.558.474	1.153.893	757.524	34.686.154
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay của NHNN và các TCTD khác	89.870	22.124.154	-	14.800	22.228.824
Tiền gửi của khách hàng	92.266	8.519.240	-	94.193	8.705.699
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	460.380	-	-	460.380
Các khoản nợ khác	437	67.276	170	515	68.398
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	182.573	31.171.050	170	109.508	31.463.301
Trạng thái tiền tệ nội bảng	33.690	1.387.424	1.153.723	648.016	3.222.853
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(28.490)	(1.487.032)	(339.550)	(218.503)	(2.073.575)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	5.200	(99.608)	814.173	429.513	1.149.278

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với tỷ giá: Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của ngân hàng; thậm chí có thể làm cho ngân hàng bị phá sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày trả gốc định kỳ của hợp đồng tiền gửi hoặc hợp đồng cho vay. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Trên 5 năm	Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm		
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.022.546	-	-	-	-	2.022.546
Tiền gửi tại NHNN	-	-	16.421.498	-	-	-	-	16.421.498
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	15.506.273	2.149.300	7.107.194	-	-	24.762.767
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	58.929	69.646	69.013	(1.586)	(452)	195.550
Cho vay khách hàng (*)	152.078	252.294	7.858.303	13.282.757	33.559.376	50.019.381	28.086.770	133.210.959
Chứng khoán đầu tư (*)	188.000	-	90.100	1.099.969	3.747.271	19.789.397	24.655.968	49.570.705
Tài sản cố định	-	-	50	824	8.603	684.628	67.793	761.898
Tài sản Có khác (*)	-	-	2.080.816	3.304.697	7.982.145	3.111.310	1.200.087	17.679.055
Tổng tài sản	340.078	252.294	44.038.515	19.907.193	52.473.602	73.603.130	54.010.166	244.624.978
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay của NHNN và các TCTD khác	-	-	38.890.300	7.284.754	8.619.990	1.989.499	-	56.784.543
Tiền gửi của khách hàng	-	-	38.573.022	14.138.889	40.543.895	38.806.554	-	132.062.360
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	11.958	14.424	13.471	623.991	402	664.246
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	500.000	6.438.800	16.973.826	4.722.800	28.635.426
Các khoản nợ khác (*)	-	-	820.500	366.626	1.462.342	954.820	216.519	3.820.807
Tổng nợ phải trả	-	-	78.295.780	22.304.693	57.078.498	59.348.690	4.939.721	221.967.382
Mức chênh thanh khoản ròng	340.078	252.294	(34.257.265)	(2.397.500)	(4.604.896)	14.254.440	49.070.445	22.657.596

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- ▶ Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- ▶ Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường ngoại trừ:

- ▶ Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- ▶ Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ▶ Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- ▶ Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- ▶ Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Cho vay và phải thu triệu đồng	Sẵn sàng để bán triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ triệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.022.546	-	-	-	-	2.022.546	2.022.546
Tiền gửi tại NHNN	16.421.498	-	-	-	-	16.421.498	16.421.498
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	24.762.767	-	-	24.762.767	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	195.550	-	-	-	-	195.550	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	132.203.531	-	-	132.203.531	(*)
Hoạt động mua nợ	-	-	1.007.428	-	-	1.007.428	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	49.526.005	-	49.526.005	(*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	44.700	-	-	-	44.700	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	15.448.131	-	-	15.448.131	(*)
	18.639.594	44.700	173.421.857	49.526.005	-	241.632.156	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	626.953	626.953	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	56.157.590	56.157.590	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	132.062.360	132.062.360	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	664.246	664.246	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	28.635.426	28.635.426	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	2.823.177	2.823.177	(*)
	-	-	-	-	220.969.752	220.969.752	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng.

44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
USD	23.019	23.089
GBP	31.878	31.474
JPY	208	223
HKD	2.972	2.987
AUD	17.302	17.755
SGD	17.123	17.464
CAD	18.576	18.115
EUR	27.394	28.527
XAU	5.662.000	5.585.000
CNY	3.599	3.605
CHF	25.002	26.215

Người lập: 

Người kiểm soát: 

Người phê duyệt: 

Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 8 năm 2021

